

Số: 341/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2018

"V/v công bố thông tin báo cáo tài chính riêng + tổng hợp Quý 1 năm 2018"

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP.HCM
4. Điện thoại : 08.38558649 Fax : 08.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty

Điện thoại : Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405

6. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng + tổng hợp Quý 1/2018
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 : 1.552.359.187 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 : 1.345.833.617 đồng

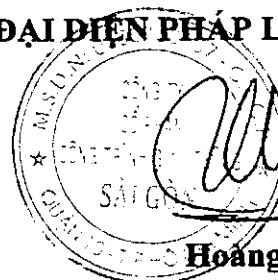
Chênh lệch : 206.525.570 đồng *Jul*

Lý do: - Doanh thu, lợi nhuận hoạt động xây dựng quý 1 năm 2018 tăng .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/04/2018 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT *Mark*



Hoàng Anh Giao

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CTGT SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 1 NĂM 2018**



Ngày 20 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
|--|------------|-------------|------------------------------|-----------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 630.945.973.122 | 754.349.791.359 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 274.591.138.140 | 297.421.549.071 |
| Tiền | 111 | | 38.539.804.807 | 116.421.549.071 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 236.051.333.333 | 181.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 189.694.064.764 | 387.909.528.300 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 153.350.690.221 | 359.763.826.717 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 36.927.614.386 | 25.724.742.857 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 21.779.390.224 | 24.784.588.793 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (22.363.630.067) | (22.363.630.067) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 141.204.819.258 | 66.745.967.914 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 141.204.819.258 | 66.745.967.914 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 25.455.950.960 | 2.272.746.074 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 10.580.804.275 | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 14.875.146.685 | 2.272.746.074 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 145.612.744.289 | 149.945.245.795 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 18.478.539.975 | 15.958.668.975 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | 18.478.539.975 | 15.958.668.975 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 68.046.958.598 | 73.123.273.063 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 67.914.424.119 | 72.973.651.082 |
| - Nguyên giá | 222 | | 200.205.822.278 | 200.205.822.278 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (132.291.398.159) | (127.232.171.196) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 132.534.479 | 149.621.981 |
| - Nguyên giá | 228 | | 754.691.819 | 754.691.819 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (622.157.340) | (605.069.838) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 2.529.446.420 | 2.529.446.420 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.529.446.420 | 2.529.446.420 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 55.057.799.296 | 56.833.857.337 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 55.057.799.296 | 56.833.857.337 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 776.558.717.411 | 904.295.037.154 |

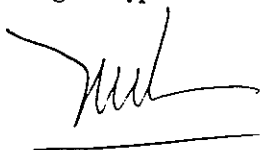
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
|---|------------|-------------|------------------------------|-----------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 479.825.536.983 | 609.114.215.913 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 479.359.319.285 | 608.579.605.829 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 76.653.653.248 | 226.226.734.917 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 282.404.587.456 | 199.910.691.178 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 193.733.063 | 13.695.488.530 |
| Phải trả người lao động | 314 | | - | 31.315.432.106 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 60.894.074.575 | 88.703.244.318 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 47.633.038.481 | 43.244.008.843 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 8.439.560.593 | |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.140.671.869 | 5.484.005.937 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 466.217.698 | 534.610.084 |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | 466.217.698 | 534.610.084 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 296.733.180.428 | 295.180.821.241 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 295.911.926.956 | 294.359.567.769 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 284.997.640.000 | 284.997.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu | 411a | | 284.997.640.000 | 284.997.640.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 711.011.577 | 711011577 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.203.275.379 | 8.650.916.192 |
| + LNST chưa phân phối năm trước | 421a | | 8.650.916.192 | 968.317.562 |
| + LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.552.359.187 | 7.682.598.630 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 821.253.472 | 821.253.472 |
| Nguồn kinh phí | 431 | | 821.253.472 | 821.253.472 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | | 776.558.717.411 | 904.295.037.154 |

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

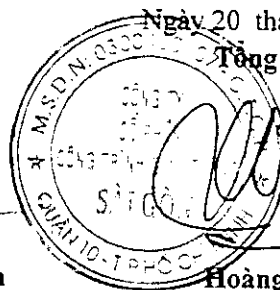
Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

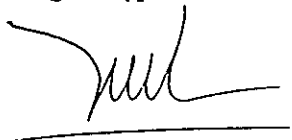
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 64.470.370.871 | 53.508.501.433 | 64.470.370.871 | 53.508.501.433 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | - | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 64.470.370.871 | 53.508.501.433 | 64.470.370.871 | 53.508.501.433 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 61.832.057.497 | 51.163.129.344 | 61.832.057.497 | 51.163.129.344 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.638.313.374 | 2.345.372.089 | 2.638.313.374 | 2.345.372.089 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 771.519.959 | 825.924.011 | 771.519.959 | 825.924.011 |
| Chi phí tài chính | 22 | | | - | - | - |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | | - | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | | | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1.473.278.276 | 1.629.508.697 | 1.473.278.276 | 1.629.508.697 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 1.936.555.057 | 1.541.787.403 | 1.936.555.057 | 1.541.787.403 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.4 | 90.061.377 | 438.327.273 | 90.061.377 | 438.327.273 |
| Chi phí khác | 32 | VI.5 | 86.167.450 | 297.822.655 | 86.167.450 | 297.822.655 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3.893.927 | 140.504.618 | 3.893.927 | 140.504.618 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.940.448.984 | 1.682.292.021 | 1.940.448.984 | 1.682.292.021 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6 | 388.089.797 | 336.458.404 | 388.089.797 | 336.458.404 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 1.552.359.187 | 1.345.833.617 | 1.552.359.187 | 1.345.833.617 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | | | | |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu

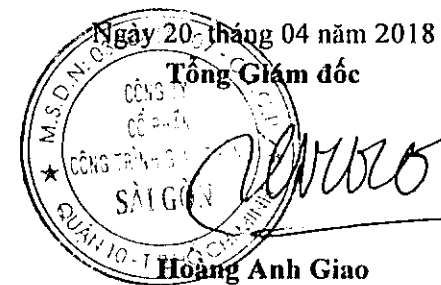


Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý kỳ trước |
|--|-------|-------------|---------------------------------------|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.940.448.984 | 1.682.292.021 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 02 | | 5.076.314.465 | 5.523.402.100 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 2.727.273 | 2.727.273 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 7.019.490.722 | 7.208.421.394 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 185.613.062.925 | 110.659.626.663 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (74.458.851.344) | (31.155.546.765) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (129.288.678.930) | (24.788.440.271) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (8.804.746.234) | (8.986.087.619) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (4.541.019.393) | (3.313.655.660) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | VII.3 | 22.566.419.497 | (90.886.325.225) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | VII.3 | (21.309.059.868) | (90.886.325.225) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (23.203.382.625) | (41.262.007.483) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản | 21 | | (398.548.265) | (1.797.557.600) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 771.519.959 | 825.924.011 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 372.971.694 | (971.633.589) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (22.830.410.931) | (42.233.641.072) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 297.421.549.071 | 239.928.987.542 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 274.591.138.140 | 197.695.346.470 |

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

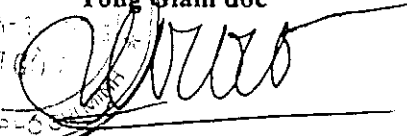
Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Ngày 28 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Hiện nay, Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn hoạt động với mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2017 với tổng mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại 132 Đào Duy Từ, Phường 06, Quận 10, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động công ích: Quản lý và bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông và sơn đường;
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông; cấp nước; thoát nước; điện lực; bưu điện thủy lợi;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Duy tu sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Thi công xây dựng các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, điện, chiếu sáng, bưu điện, cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông, sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải;
- Phá dỡ các công trình thi công;
- San lấp, chuẩn bị mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 01 Công ty con và 14 Xí nghiệp trực thuộc

1. Công ty con hợp nhất : 01 Công ty

| | |
|------------------------------|---|
| Công ty con | Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1 |
| Địa chỉ | Số 132 Đào Duy Từ, P.6, Q.10, TP. HCM |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ | 100% |
| Tỷ lệ quyền biểu quyết | 100% |

2. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Bao gồm Văn phòng và 14 Xí nghiệp trực thuộc có địa chỉ tại trụ sở Số 132 Đào Duy Từ, P.06, Quận 10, TP.HCM, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

| Đơn vị | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|
| Văn phòng Công ty | Quản lý chung |
| Xí nghiệp đường bộ 1 | Duy tu, Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương, thi công XD công trình B |
| Xí nghiệp đường bộ 4 | Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình |
| Xí nghiệp đường bộ 6 | Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình |
| Xí nghiệp công trình 2 | Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình |
| Xí nghiệp công trình 3 | Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình |
| Xí nghiệp công trình 5 | Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình |
| Xí nghiệp công trình 6 | Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình |
| Xí nghiệp công trình 8 | Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình |
| Xí nghiệp công trình 9 | Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình |
| Xí nghiệp công trình 10 | Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình |
| Xí nghiệp công trình thanh niên | Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình |
| Xí nghiệp công trình cấp thoát nước | Thi công xây dựng công trình B |
| Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông | Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông |
| Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng | Duy tu, Sản xuất bê tông nhựa nóng, thi công XD công trình B |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn sẽ bắt đầu từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng Nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| Các tài sản khác | 05 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Các tài sản được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Giá trị lợi thế kinh doanh được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và bắt đầu phân bổ không quá 10 năm kể từ khi chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyên nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt | 428.657.307 | 199.893.685 |
| Văn phòng Công ty | 114.869.593 | 69.594.506 |
| Các Xí nghiệp trực thuộc | 313.787.714 | 130.299.179 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 38.111.147.500 | 116.221.655.386 |
| Văn phòng Công ty | 24.415.672.047 | 112.944.932.821 |
| Các Xí nghiệp trực thuộc | 13.695.475.453 | 3.276.722.565 |
| - Các khoản tương đương tiền | 236.051.333.333 | 181.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP ĐTP | 32.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT | 44.000.000.000 | 29.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn | 5.051.333.333 | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Tây Sài | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc SG | 50.000.000.000 | |
| Cộng | 274.591.138.140 | 297.421.549.071 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | | | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 | | |
|---|---------------------------|----------|----------------|--------------------------|----------|----------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 1.500.000.000 | - | | 1.500.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Số | 1.500.000.000 | - | (*) | 1.500.000.000 | - | |
| Cộng | 1.500.000.000 | - | | 1.500.000.000 | - | - |

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Ghi chú:

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông số 1 được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư.

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Công ty được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1. Ngắn hạn

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1 | 10.729.977.405 | 66.800.158.524 |
| Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2 | 3.827.256.872 | 34.670.006.872 |
| Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3 | 5.978.543.000 | 37.781.631.000 |
| Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4 | 16.647.807.312 | 48.891.464.763 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 116.167.105.632 | 171.620.565.558 |
| Cộng | 153.350.690.221 | 359.763.826.717 |

3.2. Dài hạn

3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Số cuối kỳ tại 31.12.2017 | Số đầu kỳ tại 01.01.2017 |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV CTGT Số 1 | 1.492.170.000 | 1.492.170.000 |
| Cộng | 1.492.170.000 | 1.492.170.000 |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 | |
|---------------------------------|---------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 4.1. Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 854.252.757 | - | 2.074.714.560 | - |
| + Văn phòng | 854.252.757 | - | 790.825.694 | - |
| + Xí nghiệp trực thuộc | - | - | 1.283.888.866 | - |
| - Phải thu khác | 11.885.233.423 | - | 9.438.746.863 | - |
| + Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm | | | 1.798.813.469 | |
| + Xí nghiệp công trình 4 | 1.209.193.659 | - | 1.209.193.659 | - |
| + Xí nghiệp công trình 7 | 5.222.449.600 | - | 5.166.439.200 | - |
| + Đối tượng khác | 5.453.590.164 | - | 1.264.300.535 | - |
| - Phải thu khoản phải trả | 92.510.435 | - | 132.433.055 | - |
| + Văn phòng | 1.646.210 | - | 1.768.510 | - |
| + Xí nghiệp | 90.864.225 | - | 130.664.545 | - |
| - Phải thu khác từ Xí Nghiệp | 8.947.393.609 | - | 13.138.694.315 | - |
| + Xí nghiệp BTNN | 2.761.622.304 | | 2.495.934.611 | |
| + Xí nghiệp công trình 2 | 1.208.676.407 | - | 1.219.637.879 | - |
| + Xí nghiệp công trình 3 | 284.743.502 | - | 3.138.402.215 | - |
| + Xí nghiệp công trình 8 | 109.918.024 | - | 2.131.114.574 | - |
| + Xí nghiệp khác | 4.582.433.372 | - | 4.153.605.036 | - |
| Cộng | 21.779.390.224 | - | 24.784.588.793 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

4.2. Dài hạn

| | | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| - Ký cược, ký quỹ | 18.478.539.975 | - | 15.958.668.975 | - |
| + Khu quản lý giao thông Đô thị số 1 | 4.171.569.942 | | 3.519.319.942 | |
| + Khu quản lý giao thông Đô thị số 2 | 2.329.556.390 | | 2.348.887.390 | |
| + Khu quản lý giao thông Đô thị số 3 | 4.534.170.956 | | 3.464.585.956 | |
| + Khu quản lý giao thông Đô thị số 4 | 5.819.106.359 | | 5.001.739.359 | |
| + TT quản lý đường hầm sông Sài Gòn | 774.483.160 | | 774.483.160 | |
| + Công ty TNHH TMSXXD Sinh Phát Lộc | 165.000.000 | | 165.000.000 | |
| + Trung tâm phát triển quỹ đất | 550.000.000 | | 550.000.000 | |
| + Cục quản lý đường bộ IV | 34.734.168 | | 34.734.168 | |
| + Các đối tượng khác | 99.919.000 | | 99.919.000 | |
| Cộng | 18.478.539.975 | - | 15.958.668.975 | - |

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU:

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 | |
|--|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| + Khu quản lý giao thông đô thị số 1 | 16.564.089.646 | | 16.564.089.646 | |
| + Khu quản lý giao thông đô thị số 4 | 31.646.000 | | 31.646.000 | |
| + Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV | 845.116.634 | | 845.116.634 | |
| + Công ty CP TK và XD Công trình Sáu Hai Bốn Năm | 30.000.000 | | 30.000.000 | |
| + Công ty CP TM ĐT&XD Constrexim | 160.371.665 | | 160.371.665 | |
| + Xí Nghiệp Công Trình 7 | 4.208.808.122 | | 4.208.808.122 | |
| + Công ty CP CTGT 60 | 523.598.000 | | 523.598.000 | |
| Cộng | 22.363.630.067 | - | 22.363.630.067 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

6 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 | |
|-------------------------|---------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 19.132.241.015 | | 8.810.751.076 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 67.391.112 | | 67.391.112 | |
| - Chi phí SXKDD | 122.005.187.131 | | 57.867.825.726 | |
| Cộng | 141.204.819.258 | - | 66.745.967.914 | - |

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| 7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | | |
| 7.2. Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Xây dựng cơ bản (*) | 2.529.446.420 | 2.529.446.420 |
| + Trụ sở văn phòng | 2.529.446.420 | 2.529.446.420 |
| - Sửa chữa | - | - |
| Cộng | 2.529.446.420 | 2.529.446.420 |

Ghi chú: (*) Chi phí khảo sát địa chất, chi phí lập bản vẽ và lập dự toán kinh phícho Dự án thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại địa chỉ 476, đường Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị xây dựng | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.518.420.932 | 114.448.570.450 | 81.113.084.528 | 1.047.635.822 | 78.110.546 | 200.205.822.278 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Điều chỉnh tăng, giảm | | (180.909.091) | 180.909.091 | | | |
| Số dư cuối kỳ | 3.518.420.932 | 114.267.661.359 | 81.293.993.619 | 1.047.635.822 | 78.110.546 | 200.205.822.278 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.411.185.617 | 65.888.889.776 | 59.016.648.298 | 853.009.458 | 62.438.047 | 127.232.171.196 |
| - Khấu hao trong kỳ | 51.663.570 | 2.975.269.434 | 2.009.841.827 | 21.280.473 | 1.171.659 | 5.059.226.963 |
| - Giảm do thanh lý trong kỳ | | | | | | |
| - Điều chỉnh tăng, giảm | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 1.462.849.187 | 68.864.159.210 | 61.026.490.125 | 874.289.931 | 63.609.706 | 132.291.398.159 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.107.235.315 | 48.559.680.674 | 22.096.436.230 | 194.626.364 | 15.672.499 | 72.973.651.082 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.055.571.745 | 45.403.502.149 | 20.267.503.494 | 173.345.891 | 14.500.840 | 67.914.424.119 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 146.129.900 | 498.056.103 | 110.505.816 | 754.691.819 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 146.129.900 | 498.056.103 | 110.505.816 | 754.691.819 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 146.129.900 | 348.434.122 | 110.505.816 | 605.069.838 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 17.087.502 | - | 17.087.502 |
| Số dư cuối kỳ | 146.129.900 | 365.521.624 | 110.505.816 | 622.157.340 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 149.621.981 | - | 149.621.981 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 132.534.479 | - | 132.534.479 |

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| 10.1 Dài hạn | 55.057.799.296 | 56.833.857.337 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 982.754.074 | 1.014.455.817 |
| Lợi thế kinh doanh (*) | 54.075.045.222 | 55.819.401.520 |
| | 55.057.799.296 | 56.833.857.337 |

Ghi chú: (*) Giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị công cụ, dụng cụ (đã phân bổ hết giá trị sử dụng) nhưng được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 | |
|--|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 11.1. Ngắn hạn | | | | |
| a. Văn phòng Công ty | 23.469.353.011 | 23.469.353.011 | 53.998.972.716 | 53.998.972.716 |
| Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX) | 5.953.661.686 | 5.953.661.686 | 13.399.620.800 | 13.399.620.800 |
| Công ty TNHH Đình Phương Nam | 422.170.978 | 422.170.978 | 973.505.456 | 973.505.456 |
| Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh | 1.598.659.616 | 1.598.659.616 | 2.241.791.116 | 2.241.791.116 |
| Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo | 2.034.846.000 | 2.034.846.000 | 3.385.149.900 | 3.385.149.900 |
| Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn | 7.435.750.300 | 7.435.750.300 | 11.139.067.500 | 11.139.067.500 |
| Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Anh Dương | - | - | 1.121.830.600 | 1.121.830.600 |
| Công ty TNHH Thương Mại VT Quốc Như | 175.979.954 | 175.979.954 | 1.719.026.706 | 1.719.026.706 |
| Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An | - | - | 6.492.545.205 | 6.492.545.205 |
| Phải trả các đối tượng khác | 5.848.284.477 | 5.848.284.477 | 13.526.435.433 | 13.526.435.433 |

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 | |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 11.1. Ngắn hạn | | | | |
| b. Các xí nghiệp trực thuộc | 53.184.300.237 | 53.184.300.237 | 172.227.762.201 | 172.227.762.201 |
| Xí Nghiệp Đường bộ 1 | 9.366.538.339 | 9.366.538.339 | 39.538.412.694 | 39.538.412.694 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

| | | | | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Xí Nghiệp Đường bộ 4 | 244.330.888 | 244.330.888 | 3.507.651.546 | 3.507.651.546 |
| Xí Nghiệp Đường bộ 6 | 482.924.959 | 482.924.959 | 9.931.727.863 | 9.931.727.863 |
| Xí Nghiệp SXLDTHGT | 732.086.610 | 732.086.610 | 2.738.535.691 | 2.738.535.691 |
| Xí Nghiệp BT nhựa nóng | 699.813.248 | 699.813.248 | 18.994.628.833 | 18.994.628.833 |
| Xí Nghiệp Công trình 2 | 1.086.045.613 | 1.086.045.613 | 3.541.888.491 | 3.541.888.491 |
| Xí Nghiệp Công trình 3 | 9.365.106.599 | 9.365.106.599 | 28.173.085.521 | 28.173.085.521 |
| Xí Nghiệp Công trình 5 | 1.519.598.068 | 1.519.598.068 | 3.742.590.703 | 3.742.590.703 |
| Xí Nghiệp Công trình 6 | 929.928.518 | 929.928.518 | 3.043.723.153 | 3.043.723.153 |
| Xí Nghiệp Công trình 8 | 15.387.041.712 | 15.387.041.712 | 38.319.980.347 | 38.319.980.347 |
| Xí Nghiệp Công trình 9 | 1.715.633.825 | 1.715.633.825 | 6.141.889.699 | 6.141.889.699 |
| Xí Nghiệp Công trình 10 | 3.934.978.706 | 3.934.978.706 | 6.060.606.335 | 6.060.606.335 |
| Xí Nghiệp CTThanh niên | 5.145.936.818 | 5.145.936.818 | 5.918.704.991 | 5.918.704.991 |
| Xí Nghiệp Cấp thoát nước | 2.574.336.334 | 2.574.336.334 | 2.574.336.334 | 2.574.336.334 |
| Cộng | 76.653.653.248 | 76.653.653.248 | 226.226.734.917 | 226.226.734.917 |

11.2. Dài hạn

11.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

11.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

| | | | | |
|--|----------|----------|----------|----------|
| Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1 | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | | 9.348.825.871 | (10.229.555.843) | 11.591.060.468 | 12.471.790.440 | - |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế TNDN | | 4.346.662.659 | 388.089.797 | 4.541.019.393 | | 193.733.063 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.171.152.856 | | 1.840.103.517 | 1.890.713.688 | 2.221.763.027 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 101.593.218 | - | 80.000.000 | 160.000.000 | 181.593.218 | - |
| Thuế khác | - | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - | - |
| Cộng | 2.272.746.074 | 13.695.488.530 | (7.913.362.529) | 18.190.793.549 | 14.875.146.685 | 193.733.063 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| 13.1. Ngắn hạn | | |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 416.100 | 702.795 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 52.398.682.929 | 73.305.871.006 |
| + Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh | 12.197.269.287 | 16.685.019.287 |
| + Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh | 25.667.231.188 | 36.667.231.188 |
| + Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức | 2.701.911.465 | 2.701.911.465 |
| + Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| + Xí nghiệp Đường bộ 1 | 56.027.108 | 56.027.108 |
| + Xí nghiệp Công trình 7 | 190.244.285 | 190.244.285 |
| + Xí nghiệp Đường bộ 4 | 248.413.687 | 248.413.687 |
| + Xí nghiệp Công trình 1 | 980.618.509 | 980.618.509 |
| + Xí nghiệp Công trình 2 | 868.989.548 | 868.989.548 |
| + Công ty CP Xây dựng Hạ tầng C11 | 1.112.022.678 | 1.112.022.678 |
| + Xí nghiệp Công trình 4 | 1.296.968.045 | 1.296.968.045 |
| + Cổ đông khác(cổ tức phải trả) | 5.168.959.090 | 10.183.645.506 |
| + Đối tượng khác | 410.028.039 | 814.779.700 |
| - Phải trả về các khoản phải thu khác | 2.272.932.850 | 2.084.269.966 |
| - Phải trả khác của xí nghiệp | 6.222.042.696 | 13.312.400.551 |
| + Xí nghiệp đường bộ 1 | 656.172.501 | 1.011.562.145 |
| + Xí nghiệp đường bộ 4 | 3.444.990.422 | 9.437.291.603 |
| + Xí nghiệp Công trình 3 | 42.544.229 | 273.309.620 |
| + Xí nghiệp khác | 2.078.335.544 | 2.590.237.183 |
| Cộng | 60.894.074.575 | 88.703.244.318 |
| 13.2. Dài hạn | | |
| Cộng | - | - |
| 13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 280.000.000.000 | | (13.620.668.176) | 8.951.139.868 | 275.330.471.692 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ trước | | | | 34.833.089.916 | 34.833.089.916 |
| - Tăng khác | 4.997.640.000 | 711.011.577 | 13.620.668.176 | 8.813.297.549 | 28.142.617.302 |
| - Giảm khác | | | | | |
| + Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ | | | | (43.946.611.141) | (43.946.611.141) |
| Số dư cuối kỳ trước | 284.997.640.000 | 711.011.577 | | 8.650.916.192 | 294.359.567.769 |
| Số dư đầu năm nay | 284.997.640.000 | 711.011.577 | | 8.650.916.192 | 294.359.567.769 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ này | | | | 1.552.359.187 | 1.552.359.187 |
| - Tăng khác (*) | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | | |
| Số dư cuối năm | 284.997.640.000 | 711.011.577 | | 10.203.275.379 | 295.911.926.956 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

13.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu"

| | Tỷ lệ | Số lượng cổ phiếu | Giá trị vốn |
|-------------------------------------|-------------|-------------------|------------------------|
| + Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước | 49,00% | 13.965.000 | 139.650.000.000 |
| + Cổ đông khác | 51,00% | 14.534.764 | 145.347.640.000 |
| Cộng | 100% | 28.499.764 | 284.997.640.000 |

13.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 284.997.640.000 | 280.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 284.997.640.000 | 280.000.000.000 |

13.3. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.499.764 | 28.499.764 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.499.764 | 28.499.764 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 28.499.764 | 28.499.764 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.499.764 | 28.499.764 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 28.499.764 | 28.499.764 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

13.4. Nguồn kinh phí

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| - Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ | 821.253.472 | 821.253.472 |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | 14.301.915.000 | 159.979.835 |
| - Chi sự nghiệp trong kỳ | (14.301.915.000) | (159.979.835) |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 821.253.472 | 821.253.472 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

14.1. Tài sản thuê ngoài

14.2. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ là các tài sản cố định không cần dùng phải bàn giao về Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) theo Quyết định 6110/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Tài sản nhận giữ hộ gồm: hệ thống phòng cháy chữa cháy khu nhà Văn phòng Công ty, Máy phát điện 5KVA, Máy bơm nước Rabbit và Trạm biến áp điện với tổng nguyên giá là 907.561.818 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2015 là 449.438.992 VND và giá trị còn lại là 458.122.826 VND.

14.3. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
|------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Gốc ngoại tệ USD | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này | |
|---|----------------------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1.1. Doanh thu | | |
| - Doanh thu thi công | 54.322.247.397 | 41.486.174.751 |
| - Doanh thu hoạt động | 10.148.123.474 | 12.022.326.682 |
| Cộng | 64.470.370.871 | 53.508.501.433 |
| 1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan | | |

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Giá vốn thi công công trình | 51.887.983.773 | 39.388.925.459 |
| - Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng | 9.944.073.724 | 11.774.203.885 |
| Cộng | 61.832.057.497 | 51.163.129.344 |

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này | |
|------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 771.519.959 | 825.924.011 |
| Cộng | 771.519.959 | 825.924.011 |

4 . THU NHẬP KHÁC

| | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Thu tiền cho thuê xe, máy thi công | 87.334.000 | 435.600.000 |
| - Thu tiền hồ sơ thầu | 2.727.273 | 2.727.273 |
| - Thu nhập khác | 104 | - |
| Cộng | 90.061.377 | 438.327.273 |

5 . CHI PHÍ KHÁC

| | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này | |
|---|----------------------------------|--------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Chi phí khấu hao + nhiên liệu máy thi công cho thuê | 86.123.199 | 297.822.654 |
| - Chi phí khác | 44.251 | 1 |
| Cộng | 86.167.450 | 297.822.655 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này | |
|---|----------------------------------|--------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 388.089.797 | 336.458.404 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước ảnh hưởng đến chi phí thuế thu nhập chịu thuế năm nay | - | - |
| Cộng | 388.089.797 | 336.458.404 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này | |
|---|----------------------------------|---------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.940.448.984 | 1.682.292.021 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Chi phạt vi phạm, chi phí không hợp lệ | - | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 1.940.448.984 | 1.682.292.020 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| - Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 388.089.797 | 336.458.404 |
| + Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành. | - | - |
| - Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 388.089.797 | 336.458.404 |

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
|--|---|-----------------------------|
| 1. Phải thu liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông 1 | | |
| + Phải thu từ cung cấp BTNN | 1.492.170.000 | 1.492.170.000 |
| + Phải trả từ việc ứng vốn | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 4 . Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau: | | |
| | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| + Tiền lương của Tổng giám đốc thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát | 311.520.000 | 293.078.182 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| Khoản mục | < 1 năm | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm | Cộng |
|---------------------------|----------------|----------------|---------|----------------|
| Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | | | | |
| Phải trả người bán | 76.653.653.248 | | | 76.653.653.248 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xi nghiệp trực thuộc

| | | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người lao động | | |
| Các khoản phải trả khác | 60.894.074.575 | 60.894.074.575 |
| Cộng | 185.180.766.304 | 185.180.766.304 |

Số đầu kỳ tại 01.01.2018

| | | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 226.226.734.917 | 226.226.734.917 |
| Phải trả người lao động | 31.315.432.106 | 31.315.432.106 |
| Các khoản phải trả khác | 88.703.244.318 | 88.703.244.318 |
| Cộng | 389.489.420.184 | 389.489.420.184 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 | Số cuối kỳ tại 31.03.2018 | Số đầu kỳ tại 01.01.2018 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 274.591.138.140 | 297.421.549.071 | 274.591.138.140 | 297.421.549.071 |
| Phải thu khách hàng | 153.350.690.221 | 359.763.826.717 | 153.350.690.221 | 359.763.826.717 |
| Trả trước cho người bán | 36.927.614.386 | 25.724.742.857 | 36.927.614.386 | 25.724.742.857 |
| Các khoản phải thu khác | 40.257.930.199 | 40.743.257.768 | 40.257.930.199 | 40.743.257.768 |
| Cộng | 505.127.372.946 | 723.653.376.413 | 505.127.372.946 | 723.653.376.413 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 76.653.653.248 | 226.226.734.917 | 76.653.653.248 | 226.226.734.917 |
| Người mua trả tiền trước | 282.404.587.456 | 199.910.691.178 | 282.404.587.456 | 199.910.691.178 |
| Phải trả người lao động | | 31.315.432.106 | | 31.315.432.106 |
| Các khoản phải trả khác | 60.894.074.575 | 88.703.244.318 | 60.894.074.575 | 88.703.244.318 |
| Cộng | 467.585.353.760 | 589.400.111.362 | 467.585.353.760 | 589.400.111.362 |

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Văn phòng & các Xí nghiệp trực thuộc

7. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018 là số liệu từ Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCs).

Số liệu so sánh trên Bảng kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 là Báo cáo tài chính do doanh nghiệp tự lập.

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

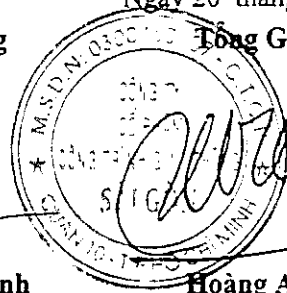
Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao